

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN PHÚ NHUẬN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **100/2021/DS-ST**.

Ngày : 26/02/2021.

V/v “*tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN PHÚ NHUẬN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*

: Bà Mai Thị Thu Dung

*Các Hội thẩm nhân dân*

: 1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Mỹ

2. Ông Nguyễn Quốc Cường

**- Thư ký phiên tòa**

: Bà Phạm Thanh Hà - là thư ký

Tòa án của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận tham gia phiên tòa:**

Ông Lê Viễn Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận Phú Nhuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 803/2020/TLST-DS ngày 21 tháng 10 năm 2020 về việc “*tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2021/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đặng Hữu L

sinh năm: 1977

Bà Trang Thị Mai L1

sinh năm: 1985

Cùng thường trú: 50/18/8 NĐC, Phường 3, Quận P, TP H.

Cùng tạm trú: 50/18/5 NĐC, Phường 3, Quận P, TP H.

(ông L, bà L1 đều có mặt).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh L2

sinh năm: 1976

Thường trú: 468/27/13 NK, Phường 3, Quận P, TP H (bà L2 có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Trần Sanh L3

sinh năm: 1971

Thường trú: 34 Đường số B, Khu phố 1, Phường HB, Thành phố T, TP H (ông L3 có đơn xin xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/12/2019 và các lời khai trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Đặng Hữu L và bà Trang Thị Mai L1 trình bày:**

Ngày 16/11/2018, vợ chồng ông Đặng Hữu L và bà Trang Thị Mai L1 có cho bà Nguyễn Thị Thanh L2 vay số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng, thời hạn vay

05 tháng kể từ ngày 16/11/2018, khoản vay này không tính lãi. Hợp đồng vay được các bên lập tại Phòng Công chứng số 6, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 16/11/2018, số công chứng 27082, quyển số 11TP/CC-SCC/HĐGD.

Hết thời hạn vay, bà L2 không trả nợ cho vợ chồng ông L như đã cam kết. Đến ngày 05/11/2019, bà L2 có trả vợ chồng ông L số tiền nợ 50.000.000 (*năm mươi triệu*) đồng. Hiện bà L2 còn nợ số tiền nợ gốc 450.000.000 (*bốn trăm năm mươi triệu*) đồng. Do vậy, ông L và bà L1 làm đơn khởi kiện yêu cầu bà L2 trả tiền nợ gốc đã vay còn thiếu và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất 9%/năm.

Trong hợp đồng vay ghi rõ khoản vay này bà L2 vay không nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình bà L2 nên ông L, bà L1 không yêu cầu ông Trần Sanh L3 (chồng bà L2) phải có trách nhiệm liên đới trả nợ.

Thời hạn trả: yêu cầu trả ngay một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

**- Bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh L2 trình bày:**

Bà xác nhận ngày 16/11/2018, bà có vay của vợ chồng ông Đặng Hữu L và bà Trang Thị Mai L1 số tiền là 500.000.000 (*năm trăm triệu*) đồng, thời hạn vay 05 tháng kể từ ngày 16/11/2018, khoản vay này không có lãi suất. Khoản vay này bà vay không nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình.

Hợp đồng vay này được các bên lập tại Phòng Công chứng số 6 Thành phố Hồ Chí Minh, số công chứng 27082, quyển số 11/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/11/2018.

Trong hợp đồng ghi khoản vay này không có lãi suất, nhưng thực tế hàng tháng bà đóng tiền lãi cho ông L và bà L1 với số tiền lãi là 50.000.000 (*năm mươi triệu*) đồng/tháng. Tổng cộng bà đóng được 10 tháng tiền lãi. Tuy nhiên, vì khi đóng lãi hai bên không có lập biên nhận nên bà không có chứng cứ gì để chứng minh là bà đã đóng tiền lãi cho ông L, bà L1. Bà chỉ có giữ bản chính giấy xác nhận đề ngày 05/11/2019 là bà có trả cho ông L số tiền nợ gốc 50.000.000 (*năm mươi triệu*) đồng.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà trả số tiền nợ còn lại là 450.000.000 (*bốn trăm năm mươi triệu*) đồng và tiền lãi phát sinh do chậm trả nợ theo mức lãi suất 9%/năm. Bà đề nghị nguyên đơn cho bà trả góp mỗi tháng 3.000.000 (*ba triệu*) đồng cho đến khi hết nợ. Vì hiện nay bà đang khó khăn về kinh tế không có khả năng trả một lần như nguyên đơn yêu cầu.

Về tiền lãi 9%/năm trên số nợ gốc: bà đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền lãi này trên số thời gian và tổng số tiền mà bà còn nợ nguyên đơn.

Vì khoản vay này không liên quan đến chồng bà là ông Trần Sanh L3 nên bà đề nghị không xem xét trách nhiệm liên đới trả nợ đối với ông L3 trong vụ án này.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Sanh L3 trình bày:**

Vợ ông (bà Nguyễn Thị Thanh L2) có vay tiền của ông Đặng Hữu L và bà Trang Thị Mai L1, số tiền vay này vợ ông không đưa vào sử dụng mục đích đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết, đây là khoản vay riêng của cá nhân bà L2. Do vậy, ông không có trách nhiệm liên đới phải trả khoản vay này. Vì bận công việc nên ông đề nghị Tòa án cho ông vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

**Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Do đó, Tòa án đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử.**

***Tại phiên tòa hôm nay:***

*- Nguyên đơn ông Đặng Hữu L và bà Trang Thị Mai L1 trình bày:*

Yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh L2 thanh toán khoản nợ gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 9%/năm, phát sinh từ hợp đồng vay tiền ngày 16/11/2018 là **527.674.315** (năm trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm bảy mươi bốn ngàn ba trăm mười lăm) đồng, trong đó:

+ Nợ gốc: 450.000.000 đồng;

+ Nợ lãi: 77.374.345 đồng.

*- Bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh L2 trình bày:*

Bà xác nhận ngày 16/11/2018, tôi có vay của vợ chồng ông Đặng Hữu L và bà Trang Thị Mai L1 số tiền là 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng, thời hạn vay 05 tháng kể từ ngày 16/11/2018. Hợp đồng vay này được các bên lập tại Phòng Công chứng số 6 Thành phố Hồ Chí Minh, số công chứng 27082, quyển số 11/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/11/2018.

Mặc dù trong hợp đồng ghi khoản vay này không có lãi suất, nhưng thực tế hàng tháng bà đóng tiền lãi cho ông L và bà L1 với số tiền lãi là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng/tháng. Tổng cộng tôi đóng được 10 tháng tiền lãi. Tuy nhiên, vì khi đóng lãi hai bên không có lập biên nhận nên tôi không có chứng cứ gì để chứng minh việc đã đóng tiền lãi cho ông L, bà L1.

Bà xác nhận hiện còn nợ ông L, bà L1 số tiền 450.000.000 (bốn trăm năm mươi triệu) đồng. Bà đề nghị được trả góp mỗi tháng 3.000.000 (ba triệu) đồng cho đến khi hết nợ. Vì hiện nay bà đang khó khăn về kinh tế không có khả năng trả một lần.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm đều tuân thủ đúng trình tự, thủ tục tố tụng. Tòa án giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; Thẩm phán đã tiến hành thu thập chứng cứ đầy đủ, xác định đúng thành phần tham gia tố tụng.

Các đương sự trong vụ án đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ do các đương sự cung cấp và thừa nhận có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Giữa nguyên đơn và bị đơn có ký kết hợp đồng vay tài sản, nguyên đơn đồng ý cho bị đơn vay số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng, thời hạn vay 05 tháng, không tính lãi suất. Hợp đồng vay phù hợp với quy định của pháp luật tại các điều 463,

465, 466, 468 Bộ luật dân sự. Bị đơn cũng thừa nhận chỉ mới trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 50.000.000 (*năm mươi triệu*) đồng. Về tiền lãi, bị đơn khai mỗi tháng có trả 50.000.000 (*năm mươi triệu*) đồng nhưng không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh và nguyên đơn không thừa nhận. Về mức lãi suất 9%/năm mà nguyên đơn đưa ra, do bị đơn vi phạm thời hạn thanh toán, nguyên đơn có quyền tính lãi suất vi phạm theo quy định của Bộ luật dân sự. Mức lãi suất nguyên đơn tính thấp hơn mức lãi suất tại Điều 468 Bộ luật dân sự là có lợi cho bị đơn. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

### **[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:**

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Đây là vụ án tranh chấp về dân sự (*Hợp đồng vay tài sản*) giữa các cá nhân với nhau. Bị đơn có nơi cư trú tại Quận P, TP H. Vì vậy, căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận Phú Nhuận, TP HCM theo quy định của pháp luật.

[1.2]. Về việc xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Trần Sanh L3. Ông L3 đã có bản tự khai trình bày ý kiến nộp cho Tòa án và xin được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng. Do vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông L3 theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

### **[2]. Về nội dung tranh chấp:**

[2.1]. Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc còn thiếu là 450.000.000 (*bốn trăm năm mươi triệu*) đồng phát sinh từ hợp đồng vay tiền ký ngày 16/11/2018, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Số tiền nợ này đã được bị đơn bà L2 xác nhận là đến nay chưa trả cho nguyên đơn, thể hiện trong bản tự khai, biên bản hòa giải, lời trình bày của bà L2 tại phiên tòa hôm nay. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu bị đơn trả số nợ vay 450.000.000 (*bốn trăm năm mươi triệu*) đồng là có căn cứ để chấp nhận.

[2.2]. Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 9%/năm là 77.674.315 (*bảy mươi bảy triệu sáu trăm bảy mươi bốn ngàn ba trăm mười lăm*) đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại Điều 2 và Điều 3 của Hợp đồng vay tiền ngày 16/11/2018 thể hiện: thời hạn vay tiền 05 tháng kể từ ngày 16/11/2018, lãi suất vay: không có lãi suất.

Như vậy, trong thời hạn 05 tháng (từ ngày 16/11/2018 đến 16/4/2019), khoản vay này không được tính tiền lãi.

Từ ngày 17/4/2019 trở đi do bị đơn không trả nợ gốc cho nguyên đơn nên sẽ phát sinh tính lãi chậm trả. Theo quy định tại khoản 2 Điều 2, khoản 1 Điều 5 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án

nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thể hiện:

*“1. Hợp đồng vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì theo yêu cầu của bên cho vay, Tòa án xác định bên vay phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 trên số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.”*

*Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = (nợ gốc quá hạn chưa trả) x (lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 tại thời điểm trả nợ) x (thời gian chậm trả nợ gốc).”*

Hợp đồng vay tiền mà hai bên ký kết là khoản vay không có kỳ hạn, hết kỳ hạn mà bị đơn không trả thì phải chịu lãi suất.

Về tiền lãi, đúng ra nguyên đơn được tính tiền lãi theo quy định của pháp luật là 10%/năm. Tuy nhiên, nguyên đơn đồng ý chỉ tính tiền lãi chậm trả theo lãi suất 9%/năm là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Như vậy, tiền lãi sẽ được tính từ ngày 17/4/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Ngày 05/11/2019, bị đơn có trả cho nguyên đơn 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng nợ gốc.

Từ 17/4/2019 đến ngày 04/11/2019: 6 tháng 18 ngày, tiền lãi được tính như sau:

500.000.000 đồng x 9%/năm x 6 tháng 18 ngày = 24.719.178 (hai mươi bốn triệu bảy trăm mười chín ngàn một trăm bảy mươi tám) đồng.

Từ 05/11/2019 đến ngày 26/02/2021: 15 tháng 21 ngày, tiền lãi được tính như sau:

450.000.000 đồng x 9%/năm x 15 tháng 21 ngày = 52.955.137 (năm mươi hai triệu chín trăm năm mươi lăm ngàn một trăm ba mươi bảy) đồng.

Tổng tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là:

24.719.178 đồng + 52.955.137 đồng = 77.674.315 (bảy mươi bảy triệu sáu trăm bảy mươi bốn ngàn ba trăm mười lăm) đồng.

Như vậy, tổng số tiền nợ gốc và lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn là:

450.000.000 đồng + 77.674.315 đồng = 527.674.315 (năm trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm bảy mươi bốn ngàn ba trăm mười lăm) đồng.

[2.3]. Ý kiến của bị đơn tại phiên tòa đề nghị được trả số tiền nợ cho nguyên đơn mỗi tháng 3.000.000 (ba triệu) đồng cho đến khi hết nợ. Hội đồng xét xử nhận thấy: bị đơn vi phạm thời hạn trả nợ trong một thời gian dài là đã gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, hơn nữa thời hạn trả mà bị đơn đưa ra không được nguyên đơn đồng ý. Do vậy, không có cơ sở để chấp nhận đề nghị của bị đơn.

Ngoài ra, bị đơn trình bày trong quá trình vay, mặc dù hợp đồng vay ghi khoản vay này không có lãi. Nhưng thực tế, bị đơn đã trả tiền lãi mỗi tháng 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, trả được 10 tháng. Hội đồng xét xử nhận thấy, ngoài lời trình bày

của bị đơn thì bị đơn không có chứng cứ gì để chứng minh về việc đã trả lãi cho nguyên đơn với số tiền và thời gian trả như bị đơn trình bày. Việc trả lãi này cũng không được nguyên đơn thừa nhận. Do vậy không có cơ sở để cho rằng bị đơn đã trả khoản tiền lãi cho nguyên đơn như bị đơn trình bày.

[2.4]. Về trách nhiệm trả nợ: Tại Điều 4 của hợp đồng vay tiền thể hiện: Khoản vay này bên vay (bà L2) vay nhằm mục đích kinh doanh, không nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình bên vay.

Như vậy, về trách nhiệm trả nợ khoản vay này chỉ một cá nhân bà Loan phải chịu, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Sanh L3 (chồng bà L2) không có trách nhiệm liên đới phải trả nợ. Điều này cũng phù hợp với lời khai của các đương sự trong vụ án.

[3]. Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận về việc đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có cơ sở.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ căn cứ để chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền nợ gốc và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 527.674.315 (*năm trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm bảy mươi bốn ngàn ba trăm mười lăm*) đồng.

[4]. Về án phí:

Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trên toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận (527.674.315 đồng) là 25.106.973 (*hai mươi lăm triệu một trăm lẻ sáu ngàn chín trăm bảy mươi ba*) đồng.

Nguyên đơn không phải chịu án phí nên được nhận lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

*Vì các lý trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 266 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 3 Điều 45 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào các Điều 463, 465, 466 và 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Luật phí và lệ phí năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 2, khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

**Tuyên xử:**

**1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Hữu L và bà Trang Thị Mai L1.**

- Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh L2 phải trả cho nguyên đơn ông Đặng Hữu L và bà Trang Thị Mai L1 số tiền nợ gốc và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 527.674.315 (*năm trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm bảy mươi bốn ngàn ba trăm mười lăm*) đồng, trong đó:

+ Nợ gốc : 450.000.000 đồng;

+ Nợ lãi : 77.674.315 đồng.

Việc thi hành án được thực hiện tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

**2. Về án phí:**

- Bà Nguyễn Thị Thanh L2 phải chịu án phí là 25.106.973 (*hai mươi lăm triệu một trăm lẻ sáu ngàn chín trăm bảy mươi ba*) đồng.

- Ông Đặng Hữu L và bà Trang Thị Mai L1 được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.000.000 (*mười hai triệu*) đồng theo biên lai thu tiền số 0019371 ngày 19/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh.

**3.** Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

**4.** Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

**5.** Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND TP HCM;
- VKSND quận Phú Nhuận;
- Chi cục THADS quận Phú Nhuận;
- Dương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Mai Thị Thu Dung**















